

PHỤ LỤC 01**Bảng chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh từng khu vực***(Kèm theo Quyết định số 1057/QĐ-UBND ngày 12/6/2026 của UBND tỉnh)*

Khu vực số 1					
TT	TÊN LOẠI ĐẤT	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010		Phương án điều chỉnh cục bộ	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
Tổng diện tích		1.13	100.00	1.13	100.00
I	Đất xây dựng	1.13	100.00	1.13	100.00
1	Đất đơn vị ở	0.00	0.00	1.13	100.00
2	Đất cơ quan hành chính	0.83	73.45	0.00	0.00
3	Đất cây xanh công viên	0.28	24.78	0.00	0.00
4	Đất giao thông	0.02	1.77	0.00	0.00

Khu vực số 2					
TT	TÊN LOẠI ĐẤT	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010		Phương án điều chỉnh cục bộ	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
Tổng diện tích		0.25	100.00	0.25	100.00
I	Đất xây dựng	0.25	100.00	0.25	100.00
1	Đất đơn vị ở	0.01	3.93	0.25	100.00
2	Đất cơ quan hành chính	0.24	94.40	0.00	0.00

Khu vực số 3					
TT	TÊN LOẠI ĐẤT	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010		Phương án điều chỉnh cục bộ	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
Tổng diện tích		0.21	100.00	0.21	100.00
I	Đất xây dựng	0.21	100.00	0.21	100.00
1	Đất hỗn hợp	0.00	0.00	0.21	100.00
2	Đất cơ quan hành chính	0.21	100.00	0.00	0.00

Khu vực số 4					
--------------	--	--	--	--	--

TT	TÊN LOẠI ĐẤT	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010		Phương án điều chỉnh cục bộ	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
Tổng diện tích		4.77	100.00	4.77	100.00
I	Đất xây dựng	4.77	100.00	4.77	100.00
1	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	3.80	79.66	4.00	83.86
2	Đất cây xanh công viên	0.49	10.27	0.00	0.00
3	Đất ở hiện trạng	0.00	0.00	0.33	6.92
4	Đất giao thông	0.48	10.06	0.44	9.22

Khu vực số 5					
TT	TÊN LOẠI ĐẤT	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010		Phương án điều chỉnh cục bộ	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
Tổng diện tích		0.75	100.00	0.75	100.00
I	Đất xây dựng	0.75	100.00	0.75	100.00
1	Đất đơn vị ở	0.00	0.00	0.75	100.00
2	Đất cơ quan, trụ sở đô thị	0.75	100.00	0.00	0.00

Khu vực số 6					
TT	TÊN LOẠI ĐẤT	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010		Phương án điều chỉnh cục bộ	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
Tổng diện tích		1.29	100.00	1.29	100.00
I	Đất xây dựng	1.29	100.00	1.29	100.00
1	Đất dịch vụ, công cộng đô thị	0.00	0.00	1.06	82.17
2	Đất trường chuyên nghiệp	1.29	100.00	0.00	0.00
3	Đất ở hiện trạng	0.00	0.00	0.23	17.83

Khu vực số 7					
TT	TÊN LOẠI ĐẤT	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010		Phương án điều chỉnh cục bộ	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ

Tổng diện tích		4.97	100.00	4.97	100.00
I	Đất xây dựng	4.97	100.00	4.97	100.00
1	Đất trung tâm đào tạo nghiên cứu	0.00	0.00	4.97	100.00
2	Đất giao thông	0.04	0.80	0.00	0.00
II	Đất ngoài dân dụng	4.97	100.00	0.00	0.00
1	Đất nông nghiệp	4.97	100.00	0.00	0.00

Khu vực số 8					
TT	TÊN LOẠI ĐẤT	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010		Phương án điều chỉnh cục bộ	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
Tổng diện tích		4.33	100.00	4.33	100.00
I	Đất xây dựng	4.33	100.00	0.00	0.00
1	Đất ở	3.38	78.06		
2	Đất công cộng	0.95	21.94		
II	Đất ngoài xây dựng	0.00	0.00	4.33	100
1	Đất cây xanh, công viên	0.00	0.00	4.33	100.00

Khu vực số 9					
TT	TÊN LOẠI ĐẤT	Quyết định số 1187/QĐ-UBND ngày 05/8/2010		Phương án điều chỉnh cục bộ	
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ	Diện tích (ha)	Tỷ lệ
Tổng diện tích		0.62	100.00	0.62	100.00
I	Đất xây dựng	0.00	0.00	0.62	100.00
1	Đất hạ tầng kỹ thuật	0.00	0.00	0.62	100.00
II	Đất nông nghiệp và các chức năng khác	0.62	100.00	0.00	0.00
1	Đất cây xanh	0.51	82.26		
2	Mặt nước	0.11	17.74		